



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HOÀ TÂN
Số 86 TÂN HƯNG – PHƯỜNG 12 – QUẬN 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

Phụ lục 07
(TT 117/2010/TT-BTC
ngày 5/8/2010)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

(Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012)

- 1.- Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Cấp Nước Phú Hòa Tân
- 2.- Giấy đăng ký kinh doanh số : 0304796249 - thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 4 năm 2012
- 3.- Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh nước sạch
- 4.- Địa chỉ, điện thoại, fax : 86 Tân Hưng, phường 12, quận 5 - Điện thoại số: - Fax : 9 555 282
- 5.- Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng - tương ứng : 9.000.000 cổ phần
Trong đó : + Cổ đông ngoài góp vốn = 2.664.800 cổ phần - Chiếm tỷ lệ : 29,61%
+ Vốn nhà nước = 6.335.200 cổ phần - Chiếm tỷ lệ : 70,39%

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2012	01/01/2012
I.- Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	85.839.735.553	94.324.386.411
1.- Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT	6.110.576.749	8.564.619.564
2.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT	65.317.734.065	71.087.926.055
3.- Các khoản phải thu	130-BCĐKT	4.080.973.377	5.727.879.681
Trong đó : Nợ phải thu khó đòi		-	-
4.- Hàng tồn kho	140-BCĐKT	9.514.055.170	8.281.632.626
5.- Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT	816.396.192	662.328.485
II.- Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	47.595.202.665	43.999.433.758
1.- Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT	-	-
2.- Tài sản cố định	220-BCĐKT	46.768.614.765	43.999.433.758
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT	29.638.995.323	34.426.633.789
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT	-	-
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT	134.299.071	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT	16.995.320.371	9.572.799.969
3.- Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT	-	-
4.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT	-	-
5.- Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	826.587.900	0
III.- Nợ phải trả	300-BCĐKT	22.798.128.634	21.477.118.731
1.- Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	22.754.315.811	21.408.651.408
2.- Nợ dài hạn	330-BCĐKT	43.812.823	68.467.323
IV.- Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	110.636.809.584	116.846.701.438
1.- Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	110.636.809.584	116.846.701.438
Trong đó : Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	90.000.000.000	90.000.000.000
2.- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2012	6 tháng đầu 2011
V.- Kết quả kinh doanh			
1.- Tổng doanh thu		128.008.550.278	117.124.123.813
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD	123.026.968.108	113.882.012.135
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	4.848.815.857	3.226.140.493
- Thu nhập khác	31-BCKQKD	132.766.313	15.971.185
2.- Tổng chi phí		120.147.066.209	108.395.868.916
3.- Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	7.861.484.069	8.728.254.897
4.- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD	6.040.108.146	7.378.428.622
VI.- Các chỉ tiêu khác			
1.- Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		21.913.229.562	19.656.392.771
Trong đó : Các loại thuế		9.570.497.278	7.914.195.870
2.- Lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu (%)		7,11%	8,02%
3.- Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)		20,61%	17,53%
4.- Tổng quỹ lương		12.037.513.115	10.669.584.737
5.- Số lao động bình quân (người)		225	230
6.- Tiền lương bình quân người / tháng		8.916.676	7.731.583
7.- Thu nhập bình quân người / tháng		10.296.036	8.678.173

Người đại diện vốn

GIAM ĐỐC



Phạm Khương Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2012

(6 tháng đầu năm 2012)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		85.839.735.553	94.324.386.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.110.576.749	8.564.619.564
1. Tiền	111	V.01	6.110.576.749	8.564.619.564
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	65.317.734.065	71.087.926.055
1. Đầu tư ngắn hạn	121		65.317.734.065	71.087.926.055
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.080.973.377	5.727.879.681
1. Phải thu khách hàng	131		1.519.305.274	364.427.612
2. Trả trước cho người bán	132		1.889.269.316	4.701.739.419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	819.644.424	808.958.287
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-147.245.637	-147.245.637
IV. Hàng tồn kho	140		9.514.055.170	8.281.632.626
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.514.055.170	8.281.632.626
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		816.396.192	662.328.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		298.172.175	283.440.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242.488.479	163.574.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	105.112.240	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		170.623.298	215.313.067
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		47.595.202.665	43.999.433.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		46.768.614.765	43.999.433.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.638.995.323	34.426.633.789
- Nguyên giá	222		162.336.467.779	161.549.457.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-132.697.472.456	-127.122.823.444
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	134.299.071	
- Nguyên giá	228		179.700.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-45.400.929	-30.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	16.995.320.371	9.572.799.969

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		826.587.900	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	826.587.900	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
CỘNG TÀI SẢN			133.434.938.218	138.323.820.169

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22.798.128.634	21.477.118.731
I. Nợ ngắn hạn	310		22.754.315.811	21.408.651.408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		7.591.078.683	2.222.836.921
3. Người mua trả trước tiền	313		1.015.748.602	824.412.230
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.584.694.965	4.404.632.266
5. Phải trả người lao động	315		4.481.266.093	8.678.675.164
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4.440.346.025	3.136.825.334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.641.181.443	2.141.269.493
II. Nợ dài hạn	330		43.812.823	68.467.323
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		43.812.823	68.467.323
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		110.636.809.584	116.846.701.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	110.636.809.584	116.846.701.438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.456.701.438	8.789.621.344
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.140.000.000	3.700.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.040.108.146	14.357.080.094
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.32		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
CỘNG NGUỒN VỐN			133.434.938.218	138.323.820.169

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			3.134.193	3.134.193
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			33.956.852.857	33.863.710.915

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Mỹ Quý

Ngày 30 tháng 6 năm 2012



Phạm Khương Thảo

KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ Trong đó : Doanh thu xuất khẩu	01 02	VI.25	123.026.968.108	113.882.012.135
2. Các khoản giảm trừ Chiết khấu thương mại Giảm giá hàng bán Hàng bán bị trả lại	03 04 05 06			
3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		123.026.968.108	113.882.012.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	91.866.975.617	77.381.753.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.159.992.491	36.500.258.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.848.815.857	3.226.140.493
7. Chi phí tài chính Trong đó : Chi phí lãi vay	22 23	VI.28		
8. Chi phí bán hàng	24		18.685.000.291	23.081.298.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.595.090.301	7.927.457.952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.728.717.756	8.717.642.666
11. Thu nhập khác	31		132.766.313	15.971.185
12. Chi phí khác	32			5.358.954
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		132.766.313	10.612.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.861.484.069	8.728.254.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.821.375.923	1.349.826.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.040.108.146	7.378.428.622
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		671,12	819,83

KẾ TOÁN TRƯỞNG ^{chữ}

Dương Thị Mỹ Quý

Ngày 30 tháng 06 năm 2012



Phạm Khương Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.861.484.069	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.8	5.683.301.305	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4.859.397.679	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		8.685.387.695	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	V.2,3,4,5	1.507.570.182	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	-1.232.422.544	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	V.11,12,13,14	2.682.665.361	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.10	-841.319.485	
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-3.682.943.331	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.18	-2.300.088.050	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=09+10+11+12+13+14+15+16)	20		4.818.849.828	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,9	-8.452.482.312	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.581.822	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		5.770.191.990	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.848.815.857	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		2.177.107.357	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.17		
2. Tiền chi trả vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9.450.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-9.450.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.454.042.815	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8.564.619.564	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.110.576.749	

KẾ TOÁN TRƯỞNG ^{q.ho}


Dương Thị Mỹ Quý

Ngày 30 tháng 6 năm 2012



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

(từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1.- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân được chuyển thể từ DNNN theo quyết định số 6653/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 là công ty cổ phần có vốn nhà nước chi phối. Được Sở Kế Hoạch và Đầu tư TPHCM cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304796249 cấp lần đầu ngày 16/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ hai vào ngày 19 tháng 04 năm 2012.

* Mã số thuế: 0304796249

* Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng, gồm :

+ Nhà nước 70,39 % ~ 63.352.000.000 đồng = 6.335.200 cổ phần.

+ Cổ đông thiểu số : 29,61 % ~ 26.648.000.000 đồng = 2.664.800 cổ phần.

* Địa chỉ trụ sở chính : 86 Tân Hưng, Phường 12, Quận 5.

2.- Lĩnh vực kinh doanh :

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng – sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ : thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công).
- Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước.
- Giám sát xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Xây dựng công trình cấp nước.
- Lập dự án.
- Thẩm tra thiết kế.
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước.
- Sản xuất, mua bán nước tinh khiết.
- Mua bán vật tư, máy móc ngành nước.

3.- Tổng số lao động :

- Thời điểm 30/06/2012 : 225 người. (trong đó lao động thời vụ : 01 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1.- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 - Kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2.- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng :

- 1.- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam.
- 2.- Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức Nhật ký chung (sử dụng bằng phần mềm máy vi tính).
- 3.- Việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

IV.- Các chính sách kế toán áp dụng :

1.- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Bao gồm : tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, đảm bảo giá trị được ghi nhận thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty không trích lập dự phòng hàng tồn kho. Hàng tồn kho có thời gian luân chuyển nhanh, gần như không bị mất phẩm chất.

3.- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

- Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của công ty và các khoản phải thu khác trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số phải thu của khách hàng đã bị hủy danh bộ được công ty thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính vào cuối năm tài chính :

+ 30% đối với khoản nợ có thời gian từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% đối với khoản nợ có thời gian từ 1 năm đến dưới 2 năm

+ 70% đối với khoản nợ có thời gian từ 2 năm đến dưới 3 năm

+ 100% đối với khoản nợ có thời gian trên 3 năm.

4.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán, thanh lý nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định áp dụng : Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Thời gian khấu hao theo quy định tại Thông Tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính cụ thể như sau:

● Thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc : 6 – 10 năm.

+ Máy móc thiết bị : 5 – 7 năm.

+ Phương tiện vận tải : 6 năm.

+ Dụng cụ quản lý : 3 - 5 năm.

+ Phương tiện truyền dẫn : 10 năm.

● Thời gian sử dụng tài sản cố định vô hình là 3 năm.

5.- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

6.- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu tiền nước: được ghi nhận qua ĐHN của từng khách hàng theo từng đợt đọc số hàng tháng.

- Doanh thu ĐHN: được ghi nhận khi dịch vụ gắn ĐHN hoàn thành có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, công ty ghi nhận Doanh thu và xuất hóa đơn cho khách hàng.

- Doanh thu tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên kỳ hạn các khoản đầu tư và lãi suất của từng kỳ với số tiền thu được tương đối chắc chắn.

- Giá vốn nước sạch bao gồm giá mua sỉ nước tương ứng với phần doanh thu được ghi nhận theo phương thức khoán chi phí dựa theo sản lượng nước sạch xuất bán.

7.- Phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành :

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính là tổng số thuế phải nộp trong 6 tháng đầu năm 2012 theo quy định hiện hành, được hạch toán trên cơ sở Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất theo văn bản hướng dẫn của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh số 3863/TC-THKT ngày 11/4/2008, cụ thể :

a- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được xác định mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (từ 01/02/2007 đến hết năm 2016)

b- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được xác định mức thuế suất phổ thông 25%.

8.- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

- Nguyên tắc số dư bằng không : Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

- Một số chi phí công cụ dụng cụ sẽ được phân bổ trên nguyên tắc đảm bảo lợi nhuận kế hoạch của công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

01- Tiền và các khoản tương đương tiền :	30/06/2012	01/01/2012
a - Tiền mặt tồn quỹ – VND :	16.032.003 đ	43.287.965 đ
b - Tiền gửi ngân hàng – VND :	6.094.544.746 đ	8.521.331.599 đ
Cộng :	6.110.576.749 đ	8.564.619.564 đ
02- Đầu tư tài chính ngắn hạn :	30/06/2012	01/01/2012
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng :	65.317.734.065 đ	71.087.926.055 đ
Cộng :	65.317.734.065 đ	71.087.926.055 đ
03- Khoản phải thu khác :	30/06/2012	01/01/2012
- TCty Cấp nước Sài Gòn:	818.688.323 đ	808.281.504 đ
- Khách hàng bên ngoài:	956.101 đ	676.783 đ
Cộng :	819.644.424 đ	808.958.287 đ

04- Hàng tồn kho :	30/06/2012	01/01/2012
- Nguyên liệu, vật liệu :	9.352.247.502 đ	8.119.824.958 đ
- Hàng hóa :	160.426.708 đ	160.426.708 đ
- Công cụ, dụng cụ :	1.380.960 đ	1.380.960 đ
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	9.514.055.170 đ	8.281.632.626 đ
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho :	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được :	9.514.055.170 đ	8.281.632.626 đ

05- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước :	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế TNCN:	105.112.240 đ	0 đ
Cộng :	105.112.240 đ	0 đ

06- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (V.08 và V.09):

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Ph.tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.157.920.200	1.706.357.513	155.776.338.511	1.908.841.009	161.549.457.233
Mua sắm	-	-	-	224.099.728	224.099.728
Tăng từ XDCB hoàn thành	-	-	656.162.182	-	656.162.182
Thanh lý	-	-	-	93.251.364	93.251.364
Số dư cuối kỳ	<u>2.157.920.200</u>	<u>1.706.357.513</u>	<u>156.432.500.693</u>	<u>2.039.689.373</u>	<u>162.336.467.779</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.157.920.200	1.700.024.173	122.214.792.791	1.050.086.280	127.122.823.444
Khấu hao	-	949.998	5.482.079.716	184.870.662	5.667.900.376
Thanh lý	-	-	-	93.251.364	93.251.364
Số dư cuối kỳ	<u>2.157.920.200</u>	<u>1.700.974.171</u>	<u>127.696.872.507</u>	<u>1.141.705.578</u>	<u>132.697.472.456</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	0	6.333.340	33.561.545.720	858.754.729	34.426.633.789
Số dư cuối kỳ	<u>0</u>	<u>5.383.342</u>	<u>28.735.628.186</u>	<u>897.983.795</u>	<u>29.638.995.323</u>

07- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (V.10):

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Mua sắm	149.700.000	149.700.000
Số dư cuối kỳ	<u>179.700.000</u>	<u>179.700.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Khấu hao	15.400.929	15.400.929
Số dư cuối kỳ	<u>45.400.929</u>	<u>45.400.929</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>134.299.071</u>	<u>134.299.071</u>

Giá trị TSCĐ 6 tháng đầu 2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng: **58.666.078.269 đồng.**

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (V.11):

	Số dư đầu quý	Tăng trong quý	Kết chuyển vào CPSXKD trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Số dư cuối quý
Phát triển mạng lưới cấp nước	4.564.099.844	5.105.381.709	695.456.172		8.974.025.381
Chi phí sửa chữa ống mục		3.985.356.043	3.985.356.043		0
CT sửa chữa nhà làm việc	<u>5.008.700.125</u>	<u>3.012.594.865</u>	-	-	<u>8.021.294.990</u>
	9.572.799.969	5.835.677.722	3.946.380.224		16.995.320.371

09- Chi phí trả trước dài hạn (V.14) :	30/06/2012	01/01/2012
- CP trang bị nội thất công ty:	826.587.900	0 đ
Cộng :	<u>826.587.900 đ</u>	<u>0 đ</u>
10- Thuế và các khoản nộp Nhà nước (V.16):	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT phải nộp :	0 đ	0 đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	538.224.967 đ	102.997.140 đ
- Thuế thu nhập cá nhân :	0 đ	2.399.792.375 đ
- Phí Bảo vệ môi trường :	2.046.469.998 đ	1.901.842.751 đ
Cộng :	<u>2.584.694.965 đ</u>	<u>4.404.632.266 đ</u>
11- Các khoản phải trả, phải nộp khác (V.18):	30/06/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ xử lý :	842.808 đ	0 đ
- Phải trả Tổng Công ty :	2.165.185.797 đ	2.162.822.926 đ
- KP Công đoàn, Chi bộ :	140.750.262 đ	33.549.730 đ
- Lãi chưa trả cổ đông :	1.544.027.400 đ	259.689.900 đ
- Các khoản phải nộp khác:	589.539.758 đ	612.766.744 đ
Cộng :	<u>4.440.346.025 đ</u>	<u>3.068.829.300 đ</u>

12- Vốn chủ sở hữu (V.22):

<u>Chi tiết vốn đầu tư Chủ sở hữu</u>	Cổ phần	Vốn góp	Tỷ lệ
- Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn :	6.335.200 cp	63.352.000.000 đ	70,39 %
- Ngân Hàng TM Cổ phần Đông Á :	900.000 cp	9.000.000.000 đ	10,00 %
- Cty TNHH Đầu tư TM.DL Hiệp Phúc :	150.000 cp	1.500.000.000 đ	1,67 %
- Và 248 cổ đông khác :	1.614.800 cp	16.148.000.000 đ	17,94 %
Cộng :		<u>90.000.000.000 đ</u>	<u>100,00 %</u>

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000 cp
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000 cp
Cổ phiếu phổ thông	9.000.000 cp
Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000 cp
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/cổ phiếu	

	30/06/2012	01/01/2012
- Vốn Chủ sở hữu :	90.000.000.000 đ	90.000.000.000 đ
- Quỹ đầu tư phát triển :	9.456.701.438 đ	8.789.621.344
- Quỹ dự phòng tài chính :	5.140.000.000 đ	3.700.000.000
- LN sau thuế chưa phân phối :	6.040.108.146 đ	14.357.080.094
Cộng :	<u>110.636.809.584 đ</u>	<u>116.846.701.438</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC Kết quả kinh doanh:

1- <u>Doanh thu bán hàng :</u>	6 tháng đầu 2012	6 tháng đầu 2011
- Doanh thu – nước :	122.017.850.215 đ	112.566.520.897 đ
- Doanh thu – lắp đặt, nâng dời ĐHNước :	1.009.117.893 đ	1.246.163.815 đ
- Doanh thu – xây lắp :	0 đ	54.464.977 đ
- Doanh thu – vật tư :	- đ	14.862.446 đ
Cộng :	<u>123.026.968.108 đ</u>	<u>113.882.012.135 đ</u>

2- <u>Giá vốn hàng bán :</u>		
- Giá vốn – nước :	91.168.572.564 đ	76.406.718.253 đ
- Giá vốn – lắp đặt, nâng dời ĐHN :	698.403.053 đ	848.960.282 đ
- Giá vốn – xây lắp :	0 đ	116.922.689 đ
- Giá vốn – vật tư :	- đ	9.152.211 đ
Cộng :	<u>91.866.975.617 đ</u>	<u>77.381.753.435 đ</u>
3- <u>Doanh thu hoạt động tài chính :</u>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng :	4.848.815.857 đ	3.226.140.493 đ
Cộng :	<u>4.848.815.857 đ</u>	<u>3.226.140.493 đ</u>
4- <u>Chi phí bán hàng :</u>		
- Chi phí nhân viên :	6.611.360.292 đ	6.167.807.298 đ
- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN :	444.034.174 đ	371.487.307 đ
- Chi phí SC tu bổ sửa chữa thường xuyên :	278.790.104 đ	448.612.970 đ
- Chi phí vật tư thay ĐHN định kỳ :	722.388.314 đ	2.485.586.708 đ
- Chi phí vật tư gắn đồng hồ ND.117 :	114.675.617 đ	351.520.695 đ
- Chi phí cải tạo ống mục :	3.985.356.043 đ	6.737.876.161 đ
- Chi phí giải quyết sự cố, chống TTNước :	62.140.477 đ	449.698.405 đ
- Chi phí đồ dùng bộ phận trực tiếp :	95.197.500 đ	0 đ
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định :	5.447.209.738 đ	5.442.027.309 đ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	908.608.961 đ	626.681.722 đ
- Chi phí bằng tiền khác :	15.240.071 đ	0 đ
Cộng :	<u>18.685.000.291 đ</u>	<u>23.081.298.575 đ</u>
5- <u>Chi phí quản lý :</u>		
- Chi phí nhân viên :	6.941.563.589 đ	5.875.867.316 đ
- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN :	433.781.496 đ	342.702.020 đ
- Chi phí đồ dùng, vật liệu văn phòng :	640.921.735 đ	443.425.386 đ
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định :	234.672.519 đ	157.788.267 đ
- Thuế, phí, lệ phí :	459.455.280 đ	473.735.280 đ
- Chi phí dự phòng :	0 đ	0 đ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	691.695.682 đ	633.939.683 đ
- Chi phí bằng tiền khác :	193.000.000 đ	0 đ
Cộng :	<u>9.595.090.301 đ</u>	<u>7.927.457.952 đ</u>
6- <u>Thu nhập khác :</u>		
- Thu bán ĐHN phế thải, thanh lý vật tư :	10.581.822 đ	2.420.467 đ
- Thu bán hồ sơ dự thầu :	10.909.092 đ	8.181.819 đ
- Thu khác (tái nhập vật tư...):	111.275.399 đ	5.368.899 đ
Cộng :	<u>132.766.313 đ</u>	<u>15.971.185 đ</u>
7- <u>Chi phí khác :</u>	0 đ	5.358.954 đ
Cộng :	<u>0 đ</u>	<u>5.358.954 đ</u>
8- <u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :</u>		6 tháng đầu 2012
Thu nhập chịu thuế ưu đãi :		2.879.901.899 đ
Thu nhập chịu thuế phổ thông :		4.981.582.170 đ
Tổng lợi nhuận chịu thuế		7.861.484.069 đ
Cộng : các khoản chi phí không được trừ :		0 đ
Trừ : các khoản thu nhập được hưởng :		0 đ

Lợi nhuận chịu thuế trong năm :	7.861.484.069 đ
Thu nhập chịu thuế ưu đãi :	2.879.901.899 đ
Thu nhập chịu thuế phổ thông :	4.981.582.170 đ
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính :	
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi 20%	575.980.380 đ
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 25%	1.245.395.543 đ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	<u>1.821.375.923 đ</u>

9- Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	6.040.108.146 đ
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) :	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu :	671,12 đ

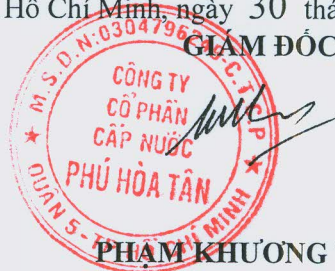
VII.- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động :

	6 tháng đầu 2012	6 tháng đầu 2011
1.- <u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn :</u>		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định / Tổng số tài sản	35,67 %	33,97 %
- Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	64,33 %	66,03 %
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn :	17,09 %	14,92 %
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn :	82,91 %	85,08 %
2.- <u>Khả năng thanh toán :</u>		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	3,77 lần	4,43 lần
2.2 Khả năng thanh toán ngay	0,27 lần	0,14 lần
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	3,35 lần	4,09 lần
3.- <u>Tỷ suất sinh lời :</u>		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	6,14 %	7,45 %
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu	4,72 %	6,30 %
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	5,89 %	6,82 %
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	4,53 %	5,77 %
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn CSH	5,46 %	6,78 %

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG ^{nhỏ}

DƯƠNG THỊ MỸ QUÝ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2012.



PHẠM KHƯƠNG THẢO